

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2024/HC-PT

Ngày: 22/5/2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính về lĩnh
vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Lộc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 24/2024/TLPT-HC ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 124/2023/HC-ST ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 926/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 1965 và bà Phan Thị Hồng L, sinh năm 1967. Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: A đường H, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q - Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đỗ Tuấn K - Phó Chủ tịch, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Võ Ngọc T - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

+ Ông Trần Duy Quốc V- Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

+ Ông Nguyễn Duy P - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị N, sinh năm 1957, vắng mặt.

+ Ông Đặng Quốc L1, sinh năm 1959, vắng mặt.

Cùng cư trú: 252/62/1 P, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Á trình bày:

Ngày 12 tháng 01 năm 2005, ông có nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị N thửa đất số 224 tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 629822 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Phan Thị N ngày 02 tháng 12 năm 1996 bằng hợp đồng viết tay. Bà Phan Thị N đã giao đất cho ông sử dụng và giao bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 629822 cho ông từ ngày 12 tháng 01 năm 2005 cho tới nay. Ngày 27 tháng 9 năm 2019, ông đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ để nộp hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất thửa 224 theo khoản 2 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Đ yêu cầu ông bổ sung hồ sơ xác định lại đất ở. Sau đó, ông có làm đơn gửi UBND xã Đ xin công nhận toàn bộ diện tích trên là đất ở nhưng không được UBND xã chấp thuận mà chỉ công nhận 300m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Vào tháng 11/2021, ông làm đơn gửi đến UBND huyện Đ giải quyết vấn đề nêu trên nhưng không được UBND huyện Đ chấp thuận theo văn bản số 2751/UBND-TNMT ngày 30/06/2022.

Tuy thửa đất nêu trên không chịu tác động của điều 103 Luật Đất đai 2013, nhưng xét theo mặt thời gian và yếu tố lịch sử thì thửa đất nêu trên đã được hình thành từ trước năm 1980, nó được thể hiện trên đơn xin sang nhượng nhà giữa ông Phan Minh C và bà Phan Thị N vào tháng 12/1986 đã được UBND xã Đ xác nhận việc mua bán nêu trên. Do đó ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam hủy Công văn số 2751/UBND-TNMT ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn đề nghị của ông và buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận đất ở đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông và bà Phan Thị Hồng L (theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số H796186 ngày 02/12/1996 do Ủy ban nhân dân huyện Đ) theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị Hồng L thống nhất theo ý kiến trình bày của ông Nguyễn Hữu A.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày tại phiên tòa:

Về việc đề nghị UBND huyện xác định lại mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, toàn bộ 2086m² đất ở theo quy định. Sau khi chỉ đạo các ngành chức năng của huyện, địa phương kiểm tra hồ sơ địa chính, xác minh nguồn gốc sử dụng đất và thời điểm sử dụng đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 18, (khu vực xã Đ, huyện Đ). UBND xã Đ đã lập thủ tục hành chính về xác định lại hạn mức đất ở cho bà N tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086m² (Trong đó: Đất ở 300m² và 1786m² đất cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở) là đúng theo quy định tại Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q;

- Nội dung đề nghị xác định lại mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 18, toàn bộ 2086m² đất ở của ông Nguyễn Hữu A (người được ủy quyền của bà Phan Thị N) là không có cơ sở giải quyết theo điều 103 Luật Đất đai ngày 29/11/2013 vì hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 tại huyện Đ chưa được UBND tỉnh Q phê duyệt. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị N, ông Đặng Quốc L1 trình bày tại hồ sơ:

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086m², địa chỉ tại thôn P xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Do bà Phan Thị N (chủ hộ) đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất từ năm 1996. Năm 2005, vợ chồng tôi là Phan Thị N và Đặng Quốc L1 cùng làm giấy cho người em là: Nguyễn Hữu A và Phan Thị Hồng L có hộ khẩu tại địa chỉ lô đất 224, tờ bản đồ số 18 toàn quyền sở hữu đất và tài sản trên đất. Đến nay, các em tôi vẫn chưa sang tên đổi chủ lô đất này. Tuy nhiên kể từ khi làm giấy cho đất và tài sản trên đất của vợ chồng tôi thì các em Nguyễn Hữu A, Phan Thị Hồng L đã được toàn quyền quyết định lô đất này theo pháp luật. Về phần mình, vợ chồng tôi Đặng Quốc L1 và Phan Thị N không tranh chấp, không khiếu nại, khiếu kiện với bất cứ quyết định nào của ông A và bà L liên quan đất mà chúng tôi đã cho. Nếu sai, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bản án hành chính sơ thẩm số 124/2023/HC-ST ngày 25 tháng 08 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 2 Điều 116, điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015; khoản 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Á, bà Phan Thị Hồng L đối với các yêu cầu:

- Hủy Công văn số 2751/UBND-TNMT ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn đề nghị của ông Nguyễn Hữu Á.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận đất ở đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông Nguyễn Hữu Á và bà Phan Thị Hồng L bằng hạn mức 05 lần đất ở tại địa phương.

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Á, bà Phan Thị Hồng L đối với các yêu cầu:

Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận đất ở (toàn bộ) đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông Nguyễn Hữu Á và bà Phan Thị Hồng L.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 6/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận đơn kháng cáo đề ngày 5/10/2023 của UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của người bị kiện không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa; xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Người bị kiện UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam có kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án; xem xét lại vụ án đảm bảo đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện về đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Á về hủy Công văn số 2751/UBND-TNMT ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn đề nghị của ông Nguyễn Hữu Á, trú tại xã Đ, huyện Đ đồng thời buộc Ủy ban nhân dân

huyện Đ công nhận đất ở đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086m² cho ông Nguyễn Hữu Á và bà Phan Thị Hồng L (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H796186 ngày 02/12/1996 do Ủy ban nhân dân huyện Đ) theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính 2015, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định về thụ lý vụ án, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, tiến hành đối thoại, thu thập chứng cứ và tiến hành xét xử theo đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Người bị kiện đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hành chính nào làm ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên không có căn cứ để chấp nhận huỷ Bản án sơ thẩm.

[3] Về nội dung kháng cáo cho rằng, ông Nguyễn Hữu Á và bà Phan Thị Hồng L không đủ cơ sở pháp lý để được công nhận bằng 05 lần hạn mức đất ở đối với thửa đất số 224. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Xét về nguồn gốc thửa đất ông Á, bà L đang sử dụng: ông Á, bà L sử dụng thửa đất thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086m² từ ngày 12 tháng 01 năm 2005 cho tới nay do được nhận chuyển nhượng của bà Phan Thị N theo đơn xin sang nhượng nhà và cây trong vườn giữa vợ chồng ông Phạm Minh C1, bà Đặng Thị T1 cho bà Phan Thị N (chị ruột vợ ông Á) vào ngày 12/12/1986 được Hợp tác xã N1 xác nhận và Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận ngày 17/12/1986 (BL-40). Theo sổ mục kê ngày 08/7/1996, bà Phan Thị N đăng ký kê khai tại thửa 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m², loại đất T; sổ mục kê ruộng đất ngày 30/6/1991 (Hồ sơ Chỉ thị 299-TTg), bà Phan Thị N đăng ký kê khai tại thửa 153, diện tích 2370 m², loại đất T. Theo sổ địa chính, hồ sơ 64/CP thể hiện bà Phan Thị N đăng ký kê khai tại thửa 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m², mục đích đất ở + vườn; Ngoài ra, trong đơn xin sang nhượng nhà giữa ông Phạm Minh C và bà Phan Thị N vào tháng 12/1986 đã được UBND xã Đ xác nhận việc mua bán.

Theo lời khai của những người làm chứng ông Đoàn M, Trần Trung P1, Lê Văn L2 là những người hàng xóm sinh sống tại địa phương gần thửa đất ông Á, bà L đang sử dụng trình bày: thửa 224, tờ bản đồ số 18, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phan Thị N có nguồn gốc do bà Trương Thị Ú và chồng là Đặng Ngọc T2 sử dụng trước năm 1975, sau đó để lại cho cháu ngoại là bà Đặng Thị T1 tiếp tục sử dụng sau năm 1975, trên thửa đất đó trước năm 1975 đã có nhà của ông Cửu Ú1 (là nhà tranh tre hồi xưa nên giờ không còn nữa), bà Đặng Thị T1, ông Phạm Minh C1 sinh sống thời gian xong chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà N, ông L1, sau đó vợ chồng bà N, ông L1 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Hữu Á, bà Phan Thị Hồng L tiếp tục sử dụng từ đó cho đến nay.

Như vậy, có cơ sở để xác định thửa đất trên có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 và theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì “*Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong giấy tờ đó chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất bằng diện tích thực tế của thửa đất đối với trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn 05 lần hạn mức giao đất ở, bằng 05 lần hạn mức giao đất ở đối với trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn 05 lần hạn mức giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai*”. Do đó, trường hợp của ông A, bà L được công nhận đất ở bằng 05 lần hạn mức đất ở được quy định tại địa phương.

UBND huyện Đ cho rằng theo Sổ mục kê ngày 08/7/1996, bà Phan Thị N đăng ký kê khai tại thửa 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m², loại đất T; Sổ mục kê ruộng đất ngày 30/6/1991 (Hồ sơ CT/299-TTg), bà Phan Thị N đăng ký kê khai tại thửa 153, diện tích 2370 m², loại đất T3 Ủy ban nhân dân huyện Đ cho rằng hồ sơ Chỉ thị 299/TTg tại UBND huyện Đ chỉ là Sổ mục kê đất đai chứ không phải là các loại giấy tờ được lập trước 15/10/1993.

Xét thấy, nhận định này của UBND huyện Đ là không phù hợp vì chính quyền địa phương tại Ủy ban nhân dân huyện Đ không lập Sổ đăng ký ruộng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước 18/12/1980. Cần xác định đây không phải là lỗi của người sử dụng đất mà phải xác định lỗi của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình lập sổ và hướng dẫn người dân thực hiện các thủ tục kê khai đăng ký qua các thời kỳ và phải xem xét đến thực tế sử dụng đất của hộ bà N và trước khi bà N sử dụng thì thửa đất này do vợ chồng ông Phạm Minh C1, bà Đặng Thị T1 sử dụng thửa đất này để làm nhà ở, sinh sống ổn định. Do vậy, có cơ sở để xác định diện tích đất này được hình thành và sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 để xác định loại đất ở cho ông Nguyễn Hữu A theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Giấy xác nhận nguồn gốc đất đang sử dụng ngày 06/7/2023 của Ủy Ban nhân dân xã Đ xác định nguồn gốc đất (BL-77): Đất sử dụng sau ngày 18/12/1980 và trước ngày 15/10/1993. Nhưng hiện tại bà Phan Thị N không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16, Điều 12, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP. Như Hội đồng xét xử đã nhận định nêu trên thì nguồn gốc sử dụng diện tích đất trước khi bà Phan Thị N sử dụng thì diện tích đất này đã có nhà ở của bà Trương Thị Ú và chồng là Đặng Ngọc T2 sử dụng trước năm 1975, sau đó để lại cho cháu ngoại là bà Đặng Thị T1 tiếp tục sử dụng sau năm 1975 rồi tiếp tục chuyển nhượng cho bà Phan Thị N, ông Đặng Quốc L1; sau đó bà N, ông L1 chuyển nhượng cho vợ chồng Ông Nguyễn Hữu A, bà Phan Thị Hồng L sử dụng liên tục cho đến nay, phù hợp với lời khai của những người làm chứng và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, việc xác định thời điểm sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã Đ đối với thửa đất nêu trên là không phù hợp.

Mặt khác, Bà Phan Thị N được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số H 629822 ngày 02/12/1996, với diện tích 2.986m² đất, trong đó có 2.086m² đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài, tại thửa số 18, tờ bản đồ 224, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (BL-09). Giữa bà N và ông A, bà L đã chuyển nhượng không có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện gì đối với diện tích đất này.

[4] Về ý kiến của UBND huyện Đ cho rằng Toà án sơ thẩm tuyên: *Buộc UBND huyện Đ công nhận đất ở thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086m² cho ông Nguyễn Hữu A và bà Phan Thị Hồng L bằng hạn mức bằng 05 lần đất ở tại địa phương. Theo quy định là công nhận 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương.* Xét thấy về bản chất, Toà án cấp sơ thẩm tuyên không sai so với nội dung quy định của pháp luật nhưng chưa thật sự chính xác về câu chữ, do đó, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án này cho chính xác theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013.

Từ những nhận định nêu trên, thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Hữu A, bà Phan Thị Hồng L: huỷ Công văn số 2751/UBND-TNMT ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn đề nghị của ông A, bà L và buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông Nguyễn Hữu A và bà Phan Thị Hồng L và Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu A, bà Phan Thị Hồng L đối với yêu cầu: Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận đất ở (toàn bộ) đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông Nguyễn Hữu A và bà Phan Thị Hồng L, là có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của người bị kiện không có căn cứ nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của người bị kiện UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 2 Điều 116, điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015; khoản 2, 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Á, bà Phan Thị Hồng L đối với các yêu cầu:

- Huỷ Công văn số 2751/UBND-TNMT ngày 30/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc trả lời đơn đề nghị của ông Nguyễn Hữu Á.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận đất ở đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông Nguyễn Hữu Á và bà Phan Thị Hồng L bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương.

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Á, bà Phan Thị Hồng L đối với các yêu cầu:

Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận đất ở (toàn bộ) đối với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 18, diện tích 2086 m² cho ông Nguyễn Hữu Á và bà Phan Thị Hồng L.

[3] Về án phí phúc thẩm hành chính:

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0000597 ngày 18/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (do Châu Văn Tiến Đ nộp).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSPA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường